

Phụ lục 01
DIỆN TÍCH, CƠ CẤU CÁC LOẠI ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2024		Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp thành phố xác định	Tổng diện tích	Cơ cấu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
1	Nhóm đất nông nghiệp	20.708,61	82,96	19.141,52	108,00	19.033,52	76,25
1.1	Đất trồng lúa	2.884,45	11,56	2.420,00		2.420,00	9,69
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	2.753,48	11,03	2.420,00	-70,65	2.349,36	9,41
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	130,97	0,52		70,65	70,65	0,28
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác					75,76	0,30
1.3	Đất trồng cây lâu năm	4.007,46	16,05	3.659,83	-40,66	3.619,16	14,50
1.4	Đất rừng đặc dụng						
1.5	Đất rừng phòng hộ						
1.6	Đất rừng sản xuất						
-	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng nhiên</i>						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2024		Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp thành phố xác định	Tổng diện tích	Cơ cấu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	13.816,71	55,35			12.913,60	51,73
1.8	Đất chăn nuôi tập trung						
1.9	Đất làm muối						
1.10	Đất nông nghiệp khác			5,00		5,00	0,02
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	4.238,39	16,98	5.821,10	108,00	5.929,10	23,75
2.1	Đất ở tại nông thôn	329,49	1,32	540,72	14,65	555,37	2,22
2.2	Đất ở tại đô thị	871,73	3,49	1.395,20	24,47	1.419,67	5,69
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	63,93	0,26	63,10	0,00	63,10	0,25
2.4	Đất quốc phòng	34,14	0,14	38,17		38,17	0,15
2.5	Đất an ninh	77,31	0,31	42,58	0,00	42,58	0,17
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	254,39	1,02	447,17	-13,17	433,99	1,74
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	29,13	0,12	80,83	-36,25	44,58	0,18
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	4,22	0,02	4,23		4,22	0,02
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	41,51	0,17	53,35	0,00	53,35	0,21

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2024		Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp thành phố xác định	Tổng diện tích	Cơ cấu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	147,97	0,59	280,94		280,94	1,13
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	13,53	0,05	27,82		27,82	0,11
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ						
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường						
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn						
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	18,04	0,07		23,08	23,08	0,09
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	164,37	0,66		479,71	479,71	1,92
2.7.1	Đất khu công nghiệp						
2.7.2	Đất cụm công nghiệp			229,15		229,15	0,92
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung						
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	89,14	0,36	156,78	0,00	156,77	0,63

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2024		Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp thành phố xác định	Tổng diện tích	Cơ cấu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	75,22	0,30	78,79	15,00	93,79	0,38
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản						
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	1.049,98	4,21		1.495,32	1.495,32	5,99
2.8.1	Đất công trình giao thông	944,58	3,78	1.249,67	75,21	1.324,88	5,31
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	26,04	0,10	51,54		51,54	0,21
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước				1,19	1,19	0,00
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai						
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	0,85	0,00		0,86	0,86	0,00
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	44,70	0,18	44,70		44,70	0,18
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	4,14	0,02	10,86	4,00	14,86	0,06
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	2,86	0,01	2,85	0,01	2,87	0,01
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	5,32	0,02	8,92	0,00	8,92	0,04

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2024		Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp thành phố xác định	Tổng diện tích	Cơ cấu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	22,34	0,09	45,50	0,01	45,50	0,18
2.9	Đất tôn giáo	21,74	0,09	35,21		35,21	0,14
2.10	Đất tín ngưỡng	9,85	0,04		9,97	9,97	0,04
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	87,45	0,35	103,39		103,39	0,41
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	1.281,16	5,13		1.281,16	1.281,16	5,13
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	21,62	0,09		21,16	21,16	0,08
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.251,54	5,01		1.231,42	1.231,42	4,93
2.13	Đất phi nông nghiệp khác						
3	Nhóm đất chưa sử dụng	15,62	0,06				
	Trong đó:						
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	15,62	0,06				
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2024		Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp thành phố xác định	Tổng diện tích	Cơ cấu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
3.3	Núi đá không có rừng cây						
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng						